

## HƯỚNG DẪN

### **Xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số -103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động theo hợp đồng lao động.

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban tỉnh Nam Định tại Văn bản số 297/UBND-VP5 ngày 25/ 5/2015 về việc xác định đơn giá nhân công theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng Nam Định hướng dẫn thực hiện như sau:

#### **I. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Nam Định, thực hiện điều chỉnh đơn giá nhân công theo hướng dẫn này.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác thực hiện điều chỉnh đơn giá nhân công theo hướng dẫn này.

#### **II. Điều chỉnh đơn giá nhân công**

##### **1. Cách tính đơn giá nhân công**

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t} \quad (1)$$

Trong đó:

-  $G_{NC}$ : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.





-  $L_{NC}$ : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Theo Danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ thì:

Địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc vùng II;

Địa bàn các huyện còn lại trong tỉnh Nam Định thuộc vùng III;

Trên cơ sở khảo sát của Bộ Xây dựng về mặt bằng giá nhân công trong xây dựng trên thị trường lao động được công bố tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 01/2015/TT/BXD:

+ Mức lương đầu vào ( $L_{NC}$ ) để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công tại địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc (vùng II): 2.150.000đ/tháng ( Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Mức lương đầu vào ( $L_{NC}$ ) để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công tại địa bàn các huyện còn lại (vùng III): 2.000.000đ/tháng ( Hai triệu đồng).

Mức lương đầu vào ( $L_{NC}$ ) công bố tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 01/2015/TT/BXD sẽ được Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công trong xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động.

-  $H_{CB}$ : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng, theo Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng;

- t: 26 ngày làm việc trong tháng.

- Bảng đơn giá nhân công này được tính trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc (vùng II) và các huyện còn lại (vùng III).

- Đối với các hệ số cấp bậc công trực tiếp sản xuất xây dựng không có quy định trong Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, nhưng có quy định trong các tập định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, việc tính toán hệ số lương ( $H_{CB}$ ) theo cấp bậc công nhân lẻ được tính toán bằng phương pháp nội suy như sau:

$$H_{CB} = H_d + (H_t - H_d) \times L \quad (2)$$

Trong đó:

+  $H_{CB}$ : là hệ số lương theo cấp bậc lẻ cần tính toán.

+  $H_d$ : là hệ số lương theo cấp bậc cận dưới theo Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

+  $H_t$ : là hệ số lương theo cấp bậc cận trên Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

+ L: là hệ số lẻ của bậc thợ cần tính toán (ví dụ: Cần tính hệ số lương của bậc thợ 3,5 thì  $L=0,5$ ).



Ví dụ: Tính toán hệ số lương của bậc thợ 3,7/7 nhóm I, biết các hệ số lương của bậc thợ 3/7 nhóm I là: 2,16 và hệ số lương của bậc thợ 4/7 nhóm I là: 2,55

Áp dụng công thức (2) ta có: Hệ số lương của bậc thợ 3,7/7 nhóm I = 2,16 + (2,55 - 2,16) \* 0,7 = 2,433

*Lưu ý: Việc tính toán hệ số lương theo cấp bậc công nhân theo phương pháp nội suy và tính trong cùng một nhóm thợ.*

## 2. Phương pháp điều chỉnh

Điều chỉnh đơn giá nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo phương pháp bù trừ trực tiếp giữa đơn giá nhân công mới với đơn giá nhân công trong đơn giá xây dựng công trình tỉnh Nam Định đã được công bố tại Quyết định: số 2675/QĐ-UBND, số 2676/QĐ-UBND, số 2677/QĐ-UBND, số 2678/QĐ-UBND, số 2679/QĐ-UBND, Số 2680/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc Công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình năm 2014 bao gồm các tập đơn giá: Bảng giá ca máy và thiết bị thi công; Đơn giá xây dựng công trình - phần xây dựng, phần khảo sát, phần sửa chữa, phần lắp đặt, phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng, Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc Ban hành đơn giá dịch vụ công ích đô thị của UBND tỉnh. Đơn giá nhân công mới xác định theo Thông tư 01/2015/TT-BXD, được tính cụ thể theo các bảng đơn giá nhân công từ bảng 1 đến bảng 6 kèm theo hướng dẫn này.

## III. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân khi lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng căn cứ vào định mức hiện hành và đơn giá nhân công theo hướng dẫn này để xác định và quản lý đơn giá xây dựng công trình theo đúng quy định.

2. Các công trình, hạng mục công trình thực hiện lập dự toán, tổng mức đầu tư của các Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, kể từ ngày 15/5/2015 điều chỉnh đơn giá nhân công theo hướng dẫn này.

3. Các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán nhưng chưa triển khai lựa chọn nhà thầu phải lập lại, thẩm định và phê duyệt dự toán, giá gói thầu theo hướng dẫn này để thực hiện các bước tiếp theo quy định.

4. Các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện lựa chọn nhà thầu trước ngày 15/5/2015, thì thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

5. Các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã ký kết hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, cụ thể đối với từng hợp đồng tương ứng được xử lý như sau:

### 5.1. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tư vấn giám sát và các bên có liên quan kiểm kê, lập biên bản xác nhận khối lượng xây dựng đã thực hiện đến hết ngày 14/5/2015 và chịu trách nhiệm về khối lượng kiểm kê đó. Khối lượng xây dựng còn lại thực hiện từ



ngày 15/5/2015 thì điều chỉnh giá hợp đồng theo hướng dẫn này và trừ tỷ lệ giảm thầu tương ứng (nếu có).

**5.2. Đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định:**

Thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, không điều chỉnh dự toán xây dựng công trình hoặc giá gói thầu. Trường hợp đặc thù thì chủ đầu tư lập hồ sơ giải trình, báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

**5.3. Đối với các loại hợp đồng khác:**

Thực hiện theo hợp đồng đã ký kết. Trong trường hợp có vướng mắc thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, giải quyết.

6. Giá gói thầu, dự toán khi điều chỉnh phải được thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định, nhưng tổng chi phí không được vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt. Trường hợp vượt tổng mức đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định theo đúng quy định hiện hành.

7. Những công trình, hạng mục công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định nhưng do các Bộ, Ngành quyết định đầu tư thì việc lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán chi phí xây dựng công trình, giá gói thầu và những vấn đề có liên quan, chủ đầu tư thực hiện theo hướng dẫn này và hướng dẫn của Bộ, Ngành. Trường hợp có vướng mắc thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc Sở Xây dựng tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. /.

**Nơi nhận :**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND Tỉnh; (Đề báo cáo)
- TT. UBND Tỉnh;
- VP3; VP5 UBND Tỉnh ND;
- Các Sở, Ban, Ngành;
- UBND-TP Nam Định, Phòng QLĐT TP;
- UBND các Huyện, các phòng CT huyện;
- Các Ban QLDA chuyên ngành, khu vực;
- Các Doanh nghiệp hoạt động xây dựng;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Viện Quy hoạch xây dựng;
- TT kiểm định chất lượng CTXD;
- Các phòng chuyên môn, Thanh tra Sở XD;
- Website Sở Xây dựng ND ;
- Lưu: VT, P.QLHDXD.

**GIÁM ĐỐC**



**Vũ Viết Thiệu**

## Đơn giá nhân công: Lương công nhân trực tiếp xây dựng

Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công xây dựng

Bảng số 1.1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng nhóm I

Đơn vị tính: Đồng/ngày công

Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công Vùng II	Đơn giá nhân công Vùng III
1	1,55	128.173	119.231
2	1,83	151.327	140.769
2,5	1,995	164.971	153.462
2,7	2,061	170.429	158.538
3,0	2,160	178.615	166.154
3,2	2,238	185.065	172.154
3,5	2,355	194.740	181.154
3,7	2,433	201.190	187.154
4,0	2,550	210.865	196.154
4,2	2,642	218.473	203.231
4,5	2,780	229.885	213.846
4,7	2,872	237.492	220.923
5,0	3,010	248.904	231.538
5,2	3,120	258.000	240.000
5,5	3,285	271.644	252.692
6,0	3,560	294.385	273.846
7,0	4,200	347.308	323.077

**Bảng số 1.2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng nhóm II**

Đơn vị tính: Đồng/ngày công

<b>Cấp bậc công nhân</b>	<b>Hệ số lương</b>	<b>Đơn giá nhân công Vùng II</b>	<b>Đơn giá nhân công Vùng III</b>
1	1,760	145.538	135.385
2	2,070	171.173	159.231
2,5	2,255	186.471	173.462
2,7	2,329	192.590	179.154
3,0	2,440	201.769	187.692
3,2	2,524	208.715	194.154
3,5	2,650	219.135	203.846
3,7	2,734	226.081	210.308
4,0	2,860	236.500	220.000
4,2	2,962	244.935	227.846
4,5	3,115	257.587	239.615
4,7	3,217	266.021	247.462
5,0	3,370	278.673	259.231
5,2	3,488	288.431	268.308
5,5	3,665	303.067	281.923
6,0	3,960	327.462	304.615
7,0	4,650	384.519	357.692

**Ghi chú:**

a) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng ;

b) Nhóm II: Các công tác không thuộc nhóm I

**Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp**

<b>Cấp bậc kỹ sư</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>	<b>V</b>	<b>VI</b>	<b>VII</b>	<b>VIII</b>
<b>Hệ số lương</b>	<b>2,34</b>	<b>2,65</b>	<b>2,96</b>	<b>3,27</b>	<b>3,58</b>	<b>3,89</b>	<b>4,2</b>	<b>4,51</b>
Đơn giá nhân công vùng II	193.500	219.135	244.769	270.404	296.038	321.673	347.308	372.942
Đơn giá nhân công vùng III	180.000	203.846	227.692	251.538	275.385	299.231	323.077	346.923

*Ghi chú:* Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện các công việc được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

**Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công nghệ nhân**

<b>Cấp bậc nghệ nhân</b>	<b>I</b>	<b>II</b>
<b>Hệ số lương</b>	<b>6,25</b>	<b>6,73</b>
Đơn giá nhân công vùng II	516.827	556.519
Đơn giá nhân công vùng III	480.769	517.692

*Ghi chú:*

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.



**Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân lái xe**

<b>Cấp bậc công nhân</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>
<b>Nhóm xe</b>	<b>Hệ số lương</b>			
<b>Nhóm I</b>	<b>2,18</b>	<b>2,57</b>	<b>3,05</b>	<b>3,6</b>
Đơn giá nhân công vùng II	180.269	212.519	252.212	297.692
Đơn giá nhân công vùng III	167.692	197.692	234.615	276.923
<b>Nhóm II</b>	<b>2,51</b>	<b>2,94</b>	<b>3,44</b>	<b>4,05</b>
Đơn giá nhân công vùng II	207.558	243.115	284.462	334.904
Đơn giá nhân công vùng III	193.077	226.154	264.615	311.538
<b>Nhóm III</b>	<b>2,99</b>	<b>3,5</b>	<b>4,11</b>	<b>4,82</b>
Đơn giá nhân công vùng II	247.250	289.423	339.865	398.577
Đơn giá nhân công vùng III	230.000	269.231	316.154	370.769

Ghi chú:

a) Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

b) Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

c) Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

**Bảng số 5. Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác**  
**Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương đơn giá nhân công của thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc**

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
<b>1. Thuyền trưởng</b>	<b>3,73</b>	<b>3,91</b>	<b>4,14</b>	<b>4,36</b>
Đơn giá nhân công vùng II	308.442	323.327	342.346	360.538
Đơn giá nhân công vùng III	286.923	300.769	318.462	335.385
<b>2. Thuyền phó 1, máy 1</b>	<b>3,17</b>	<b>3,3</b>	<b>3,55</b>	<b>3,76</b>
Đơn giá nhân công vùng II	262.137	272.885	293.558	310.923
Đơn giá nhân công vùng III	243.846	253.846	273.077	289.231
<b>3. Thuyền phó 2, máy 2</b>	<b>2,66</b>	<b>2,81</b>	<b>2,93</b>	<b>3,1</b>
Đơn giá nhân công vùng II	219.962	232.365	242.288	256.346
Đơn giá nhân công vùng III	204.615	216.154	225.385	238.462

*Ghi chú:*

- a) Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
- b) Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

*Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thủy thủ, thợ máy, thợ điện*

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
<b>1. Thủy thủ</b>	<b>1,93</b>	<b>2,18</b>	<b>2,51</b>	<b>2,93</b>
Đơn giá nhân công vùng II	159.596	180.269	207.558	242.288
Đơn giá nhân công vùng III	148.462	167.692	193.077	225.385
<b>2. Thợ máy, thợ điện</b>	<b>2,05</b>	<b>2,35</b>	<b>2,66</b>	<b>2,99</b>
Đơn giá nhân công vùng II	169.519	194.327	219.962	247.250
Đơn giá nhân công vùng III	157.692	180.769	204.615	230.000



*Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông*

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h		Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h		Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Hệ số lương					
<b>1. Thuyền trưởng</b>	<b>3,91</b>	<b>4,16</b>	<b>4,37</b>	<b>4,68</b>	<b>4,88</b>	<b>5,19</b>
Đơn giá nhân công vùng II	323.327	344.000	361.365	387.000	403.538	429.173
Đơn giá nhân công vùng III	300.769	320.000	336.154	360.000	375.385	399.231
<b>2. Máy trưởng</b>	<b>3,5</b>	<b>3,73</b>	<b>4,16</b>	<b>4,37</b>	<b>4,71</b>	<b>5,07</b>
Đơn giá nhân công vùng II	289.423	308.442	344.000	361.365	389.481	419.250
Đơn giá nhân công vùng III	269.231	286.923	320.000	336.154	362.308	390.000
<b>3. Điện trưởng</b>					<b>4,16</b>	<b>4,36</b>
Đơn giá nhân công vùng II					344.000	360.538
Đơn giá nhân công vùng III					320.000	335.385
<b>4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó</b>	<b>3,48</b>	<b>3,71</b>	<b>4,09</b>	<b>4,3</b>	<b>4,68</b>	<b>4,92</b>
Đơn giá nhân công vùng II	287.769	306.788	338.212	355.577	387.000	406.846
Đơn giá nhân công vùng III	267.692	285.385	314.615	330.769	360.000	378.462
<b>5. Kỹ thuật viên cuốc 2</b>	<b>3,17</b>	<b>3,5</b>	<b>3,73</b>	<b>3,91</b>	<b>4,37</b>	<b>4,68</b>
Đơn giá nhân công vùng II	262.135	289.423	308.442	323.327	361.365	387.000
Đơn giá nhân công vùng III	243.846	269.231	286.923	300.769	336.154	360.000

**Bảng số 5.4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công của thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển**

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h		Từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
<b>1. Thuyền trưởng tàu hút bọng</b>	<b>5,19</b>	<b>5,41</b>	<b>5,41</b>	<b>5,75</b>
Đơn giá nhân công vùng II	429.173	447.365	447.365	475.481
Đơn giá nhân công vùng III	399.231	416.154	416.154	442.308
<b>2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>	<b>4,92</b>	<b>5,19</b>	<b>5,19</b>	<b>5,41</b>
Đơn giá nhân công vùng II	406.846	429.173	429.173	447.365
Đơn giá nhân công vùng III	378.462	399.231	399.231	416.154
<b>3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm.</b>	<b>4,37</b>	<b>4,68</b>	<b>4,68</b>	<b>4,92</b>
Đơn giá nhân công vùng II	361.365	387.000	387.000	406.846
Đơn giá nhân công vùng III	336.154	360.000	360.000	378.462
<b>4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>	<b>4,68</b>	<b>4,92</b>	<b>4,92</b>	<b>5,19</b>
Đơn giá nhân công vùng II	387.000	406.846	406.846	429.173
Đơn giá nhân công vùng III	360.000	378.462	378.462	399.231
<b>5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;</b>	<b>4,16</b>	<b>4,37</b>	<b>4,37</b>	<b>4,68</b>
Đơn giá nhân công vùng II	344.000	361.365	361.365	387.000
Đơn giá nhân công vùng III	320.000	336.154	336.154	360.000

**Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ lặn**

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
<b>1. Thợ lặn</b>	<b>2,99</b>	<b>3,28</b>	<b>3,72</b>	<b>4,15</b>
Đơn giá nhân công vùng II	247.250	271.231	307.615	343.173
Đơn giá nhân công vùng III	230.000	252.308	286.154	319.231
<b>2. Thợ lặn cấp I</b>	<b>4,67</b>	<b>5,27</b>		
Đơn giá nhân công vùng II	386.173	435.788		
Đơn giá nhân công vùng III	359.231	405.385		
<b>3. Thợ lặn cấp II</b>	<b>5,75</b>			
Đơn giá nhân công vùng II	475.481			
Đơn giá nhân công vùng III	442.308			